

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HỌC CÙNG LÚC 2 CHƯƠNG TRÌNH
(ĐĂNG KÝ THÊM NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - D340201)
(Kèm theo Quyết định 1080 /QĐ-HVTC ngày 8/11/2012 của Giám đốc HVTC)

STT	SHS	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh theo hồ sơ	Lớp khi nhập trường	Ngành đăng ký học	CN đăng ký học	TBC tích lũy
1	45	Nguyễn Thị Minh Anh	Nữ	27/07/1993	TP Hải Phòng	CQ49/51.01	D340201	11	3.63
2	100	Nguyễn Giáng Vân	Nữ	08/10/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.04	D340201	11	3.61
3	94	Nguyễn Hải Yến	Nữ	27/02/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.01	D340201	15	3.48
4	118	Đinh Thị Thư	Nữ	03/03/1992	Tỉnh Hà Nam	CQ49/22.08	D340201	15	3.39
5	155	Trần Thị Quy	Nữ	15/01/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/22.10	D340201	11	3.30
6	150	Lương Nguyễn Thảo Hiền	Nữ	11/09/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/51.03	D340201	11	3.30
7	188	Phan Huy Tùng	Nam	11/12/1993	TP Hải Phòng	CQ49/21.07	D340201	05	3.29
8	83	Dương Thị Phương Anh	Nữ	25/09/1993	TP Hà Nội	CQ49/41.01	D340201	11	3.15
9	23	Bùi Thị Thu Hằng	Nữ	27/02/1993	Tỉnh Bắc Ninh	CQ49/41.03	D340201	11	3.15
10	163	Nguyễn Nam Long	Nam	24/09/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.02	D340201	11	3.13
11	35	Nguyễn Hải Kiều Ngân	Nữ	12/08/1993	Tỉnh Quảng Bình	CQ49/51.01	D340201	11	3.12
12	123	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	07/08/1993	Tỉnh Hà Tây	CQ49/51.03	D340201	15	3.02
13	162	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	12/05/1993	Tỉnh Hà Tây	CQ49/51.02	D340201	11	3.00
14	71	Phạm Thị Hồng Vân	Nữ	18/12/1993	TP Hải Phòng	CQ49/41.01	D340201	11	2.98
15	106	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	08/05/1993	Tỉnh Nghệ An	CQ49/51.04	D340201	11	2.98
16	193	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	25/09/1993	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ49/51.02	D340201	11	2.96
17	48	Tô Quý Tùng	Nam	23/10/1993	Tỉnh Bắc Thái	CQ49/41.01	D340201	11	2.93
18	108	Đỗ Thị Thùy Linh	Nữ	18/03/1993	Tỉnh Hà Tây	CQ49/51.04	D340201	11	2.93
19	133	Hoàng Thị Hương	Nữ	05/01/1992	TP Hà Nội	CQ49/51.03	D340201	11	2.92
20	172	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	20/03/1993	Tỉnh Phú Thọ	CQ49/51.02	D340201	11	2.91
21	79	Khổng Thị Trang	Nữ	27/03/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/51.02	D340201	15	2.91
22	2	Nguyễn Thị ánh	Nữ	24/10/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/41.02	D340201	15	2.90
23	137	Lê Thu Hằng	Nữ	29/11/1993	Tỉnh Lào Cai	CQ49/51.03	D340201	15	2.90
24	117	Nguyễn Thị My	Nữ	27/09/1992	Tỉnh Thái Bình	CQ49/51.02	D340201	15	2.89
25	151	Nguyễn Thị Diệu Ngọc	Nữ	03/08/1993	Tỉnh Ninh Bình	CQ49/51.03	D340201	11	2.89
26	177	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ	28/08/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/51.02	D340201	11	2.88
27	111	Vũ Thuý Hiền	Nữ	19/12/1993	Tỉnh Cao Bằng	CQ49/51.04	D340201	11	2.87
28	12	Đinh Thị Hòa	Nữ	17/04/1993	Tỉnh Hải Dương	CQ49/41.01	D340201	15	2.85
29	119	Nguyễn Tố Uyên	Nữ	14/07/1993	Tỉnh Hải Hưng	CQ49/51.03	D340201	15	2.84

STT	SHS	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh theo hồ sơ	Lớp khi nhập trường	Ngành đăng ký học	CN đăng ký học	TBC tích lũy
30	104	Phạm Thị Thu	Nữ	07/03/1993	Tỉnh Bắc Ninh	CQ49/51.01	D340201	11	2.83
31	175	Đinh Tuyết Trinh	Nữ	15/08/1993	Tỉnh Lai Châu	CQ49/51.02	D340201	11	2.83
32	191	Văn Huyền Thu	Nữ	22/12/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.02	D340201	11	2.81
33	154	Phan Thị Hương	Nữ	10/04/1993	Tỉnh Hà Nam	CQ49/22.10	D340201	11	2.79
34	157	Trịnh Thị ánh Tuyết	Nữ	25/07/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/22.10	D340201	11	2.79
35	56	Nguyễn Hoàng Hà	Nam	27/03/1993	Tỉnh Bắc Giang	CQ49/22.05	D340201	15	2.77
36	24	Bùi Thị Oanh	Nữ	28/10/1993	Tỉnh Hải Dương	CQ49/41.03	D340201	11	2.75
37	132	Trần Thị Tâm	Nữ	29/10/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/51.03	D340201	15	2.75
38	125	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ	19/03/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/51.03	D340201	11	2.72
39	41	Nguyễn Mai Phương	Nữ	31/08/1993	Tỉnh Hà Tây	CQ49/21.20	D340201	15	2.71
40	107	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	03/11/1993	Tỉnh Phú Thọ	CQ49/51.04	D340201	11	2.69
41	105	Vũ Thị Quỳnh Hoa	Nữ	19/04/1993	Tỉnh Hà Tây	CQ49/51.04	D340201	11	2.69
42	9	Hoàng Hiếu An	Nữ	28/10/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/41.01	D340201	15	2.68
43	88	Nguyễn Quốc Anh	Nam	16/07/1993	TP Hải Phòng	CQ49/41.01	D340201	15	2.68
44	121	Đoàn Thị Thúy	Nữ	08/10/1993	Tỉnh Bắc Ninh	CQ49/51.03	D340201	15	2.68
45	57	Phạm Ngọc Toàn	Nam	09/11/1993	TP Hải Phòng	CQ49/22.05	D340201	15	2.66
46	176	Hoàng Thanh Thanh Tú	Nữ	22/07/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.02	D340201	11	2.65
47	112	Trịnh Thị Mai Hương	Nữ	03/05/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/51.04	D340201	11	2.63
48	204	Nguyễn Phú Đức	Nam	04/03/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.01	D340201	11	2.62
49	73	Đỗ Ngọc Huyền	Nữ	08/11/1993	TP Hà Nội	CQ49/41.01	D340201	11	2.60
50	185	Đào Thị Minh	Nữ	17/07/1992	Tỉnh Hưng Yên	CQ49/41.01	D340201	11	2.60
51	44	Bạch Thị Hồng Vân	Nữ	27/02/1993	Tỉnh Nghệ An	CQ49/41.01	D340201	11	2.58
52	10	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	01/04/1992	Tỉnh Nam Định	CQ49/41.02	D340201	11	2.58
53	5	Phan Thị Thanh Hương	Nữ	07/08/1993	Tỉnh Hưng Yên	CQ49/41.02	D340201	15	2.58
54	65	Tổng Thị Thu Hường	Nữ	07/05/1993	Tỉnh Phú Thọ	CQ49/41.04	D340201	11	2.58
55	122	Vũ Thị Hòa	Nữ	16/10/1992	Tỉnh Hải Dương	CQ49/51.03	D340201	15	2.58
56	171	Lê Thanh Hường	Nữ	26/11/1992	TP Hà Nội	CQ49/51.04	D340201	15	2.56
57	38	Trần Hải Yến	Nữ	20/11/1993	Tỉnh Hà Tĩnh	CQ49/21.13	D340201	15	2.56
58	4	Ngô Văn Tháo	Nam	14/12/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/32.02	D340201	15	2.50
59	72	Nguyễn Thị Hương	Nữ	28/12/1992	Tỉnh Vĩnh Phú	CQ49/41.01	D340201	11	2.50
60	66	Đàm Thị ánh	Nữ	11/04/1992	Tỉnh Bắc Ninh	CQ49/51.02	D340201	15	2.49
61	37	Nguyễn Thị Chi	Nữ	11/03/1992	Tỉnh Hải Dương	CQ49/51.01	D340201	11	2.48
62	128	Trần Ngọc Anh	Nữ	28/08/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.03	D340201	11	2.48

STT	SHS	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh theo hồ sơ	Lớp khi nhập trường	Ngành đăng ký học	CN đăng ký học	TBC tích lũy
63	36	Đỗ Thị Trang	Nữ	16/03/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.01	D340201	11	2.45
64	81	Phạm Thị Minh Loan	Nữ	19/10/1993	TP Hải Phòng	CQ49/21.17	D340201	11	2.43
65	87	Nông Bế Duy	Nam	23/09/1993	Tỉnh Cao Bằng	CQ49/31.02	D340201	15	2.39
66	29	Vũ Kim Phượng	Nữ	09/05/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/31.02	D340201	11	2.39
67	13	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	16/10/1991	Tỉnh Hải Dương	CQ49/32.01	D340201	15	2.39
68	110	Nguyễn Thị Hương	Nữ	10/10/1992	Tỉnh Thái Bình	CQ49/51.04	D340201	11	2.38
69	60	Nguyễn Việt Dũng	Nam	03/02/1993	Tỉnh Hà Tây	CQ49/32.02	D340201	15	2.37
70	198	Nguyễn Thu Hường	Nữ	10/07/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/21.10	D340201	02	2.36
71	116	Lê Thu Nga	Nữ	27/02/1992	Tỉnh Quảng Ninh	CQ49/51.02	D340201	11	2.36
72	129	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	15/08/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/41.03	D340201	11	2.35
73	130	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	08/05/1993	TP Hà Nội	CQ49/51.04	D340201	11	2.30
74	43	Đặng Anh Tuấn	Nam	15/01/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/32.02	D340201	15	2.27
75	85	Nguyễn Đức Thọ	Nam	05/12/1993	TP Hà Nội	CQ49/31.02	D340201	15	2.24
76	164	Nguyễn Văn Vinh	Nam	30/07/1993	Tỉnh Hà Tây	CQ49/51.02	D340201	11	2.23
77	92	Đào Thị Hồng Nhung	Nữ	20/04/1993	Tỉnh Thái Bình	CQ49/21.16	D340201	15	2.21
78	75	Phạm Ngọc Lâm	Nam	23/03/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/21.02	D340201	11	2.20
79	190	Trần Thị Trang Đài	Nữ	18/06/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/51.03	D340201	11	2.20
80	64	Nguyễn Thị Phương Mai	Nữ	06/09/1993	Tỉnh Vĩnh Phúc	CQ49/41.04	D340201	15	2.18
81	40	Phan Thị Phương	Nữ	01/02/1993	Tỉnh Thanh Hoá	CQ49/32.01	D340201	15	2.13
82	15	Hoàng Như Ngọc	Nữ	05/08/1993	TP Hà Nội	CQ49/32.02	D340201	15	2.13
83	3	Nguyễn Minh Thu	Nữ	13/07/1993	TP Hà Nội	CQ49/32.02	D340201	15	2.13
84	21	Phạm Ngọc Thúy	Nữ	05/05/1993	TP Hà Nội	CQ49/31.01	D340201	11	2.11
85	27	Quách Thái Khôi	Nam	26/12/1993	TP Hà Nội	CQ49/32.02	D340201	15	2.09
86	192	Tổng Văn Kiên	Nam	16/07/1992	Tỉnh Bắc Giang	CQ49/51.04	D340201	11	2.04
87	19	Trần Đình Tùng	Nam	06/04/1993	Tỉnh Nam Định	CQ49/31.01	D340201	11	2.00